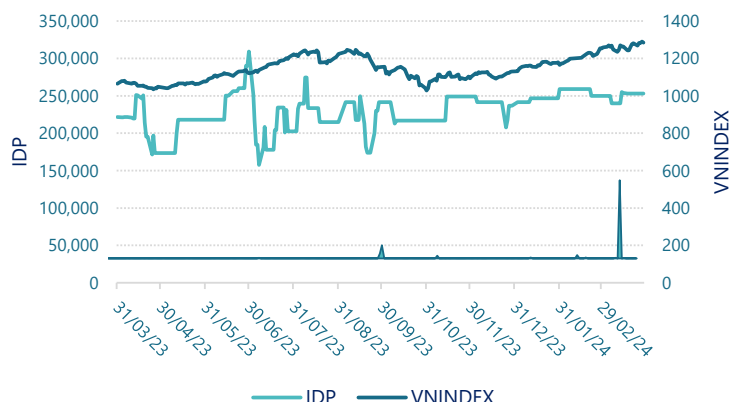


CTCP Sữa Quốc Tế (UPCOM: IDP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	253,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	309,237
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	157,567
SL cổ phiếu LH	61,804,472
KLGD BQ 20 phiên (CP)	315
% sở hữu nước ngoài	13.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,637
P/E	17.4
EPS	14,550

DT thuần

Q1/24

1,584

tỷ VNĐ

QoQ: ▼93.0| -5.5%

YoY: ▲ 7.00| 0.5%

LN sau thuế

Q1/24

223

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 37.0| 20.1%

YoY: ▲ 5.00| 2.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

18.0%

+/- YoY: ▲ 1.3%

DT thuần

2023

6,655

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 569| 9.3%

LN sau thuế

2023

924

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 114| 14.1%

ROE

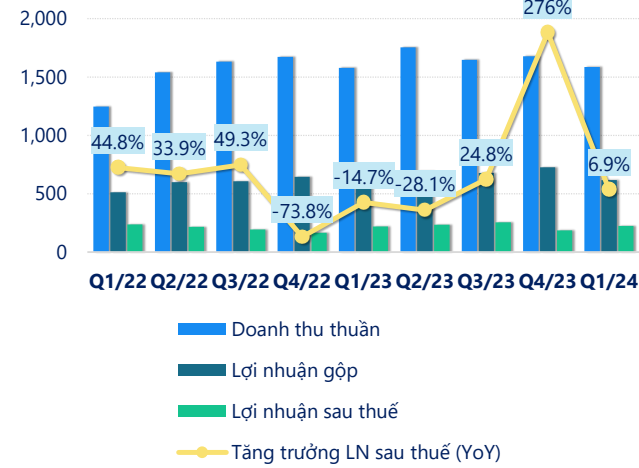
2023

37.9%

+/- YoY: ▼ 13.9%

tỷ VNĐ

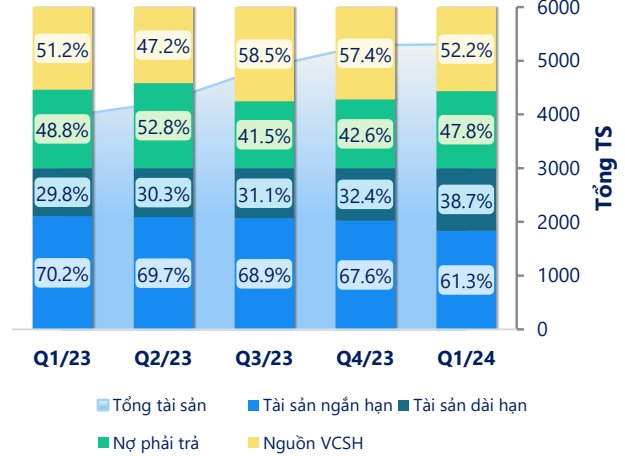
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

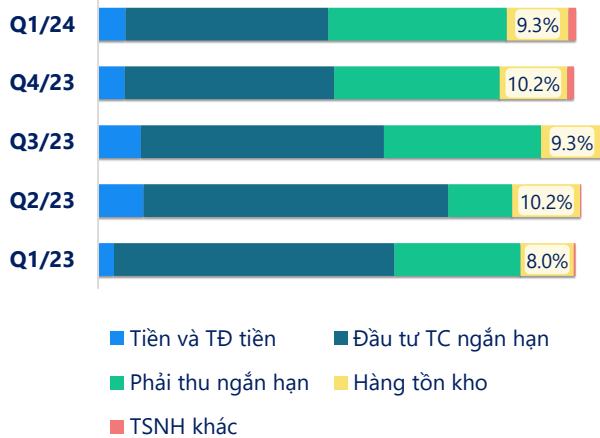
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



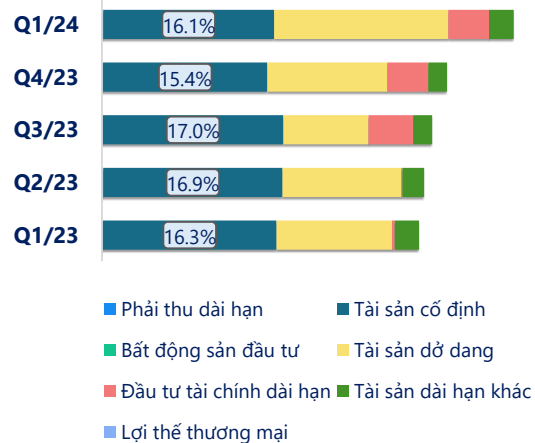
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

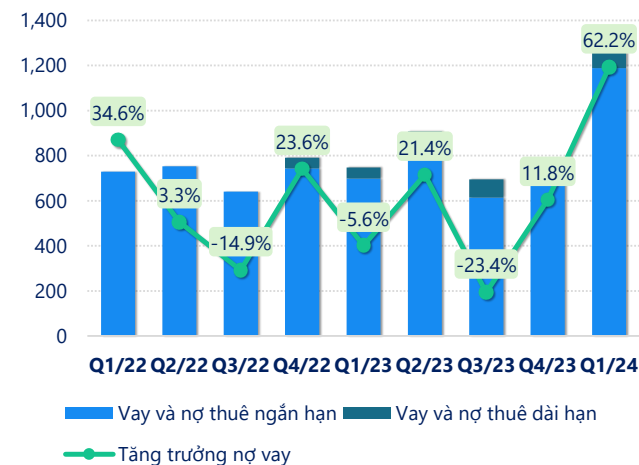
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

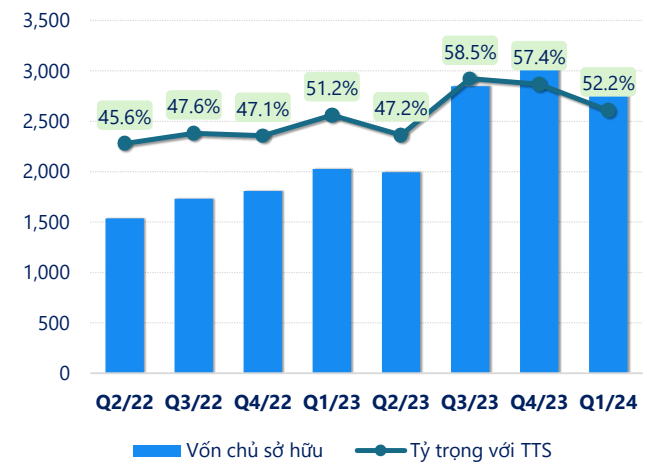
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

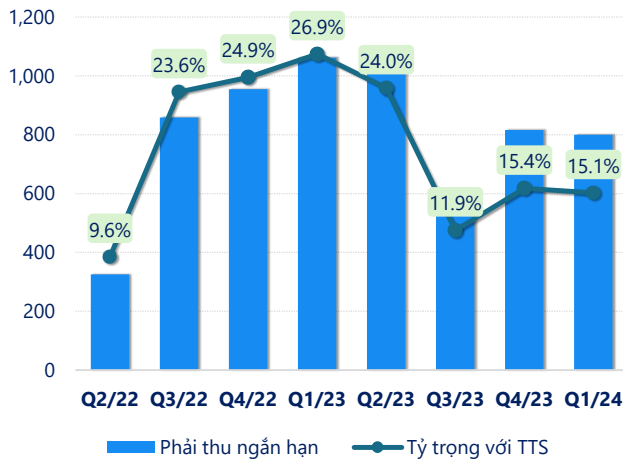
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



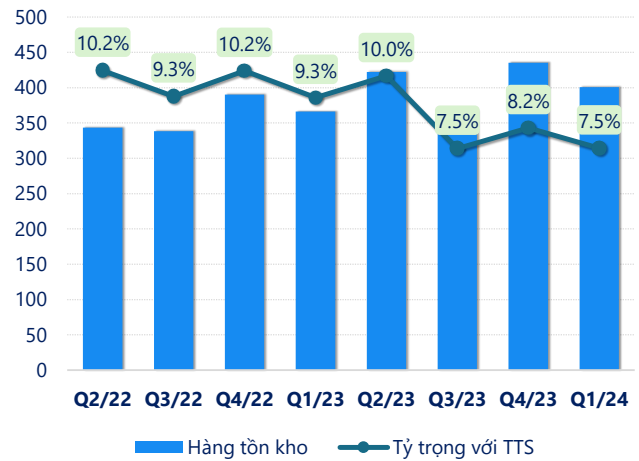
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


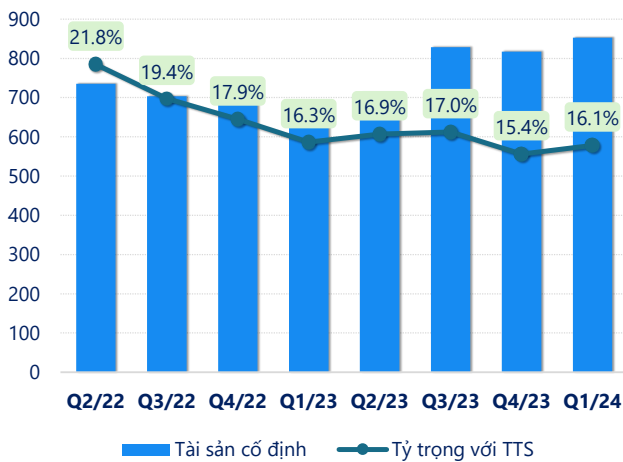
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


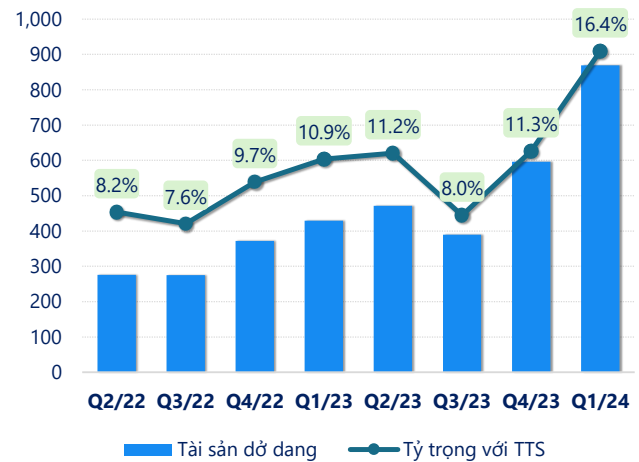
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

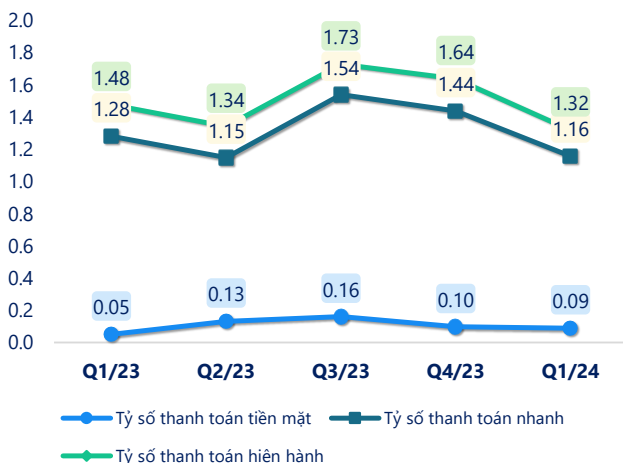
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

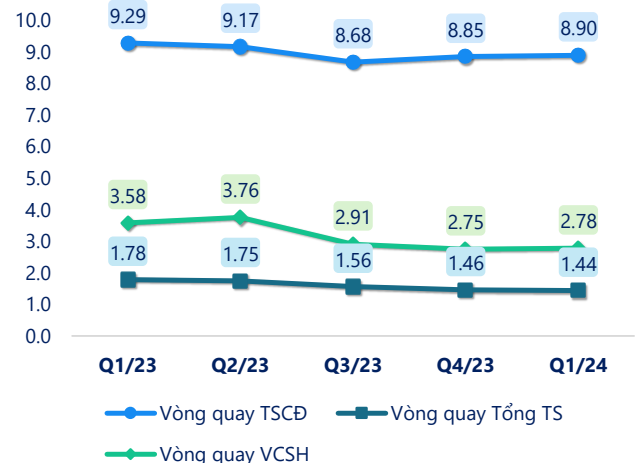
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	3,953	4,222	4,873	5,288	5,311
Tài sản ngắn hạn	2,774	2,943	3,359	3,573	3,255
Tiền và tương đương tiền	94.8	288	313	212	220
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,206	117	2,059	2,048	1,754
Phải thu ngắn hạn	1,062	1,012	579	816	800
Hàng tồn kho	366	422	367	435	401
Tài sản ngắn hạn khác	45.6	49.6	41.4	61.1	80.8
Tài sản dài hạn	1,179	1,278	1,513	1,715	2,056
Phải thu dài hạn	4.00	4.86	2.93	5.51	6.53
Tài sản cố định	644	712	829	817	853
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	429	472	389	596	869
Đầu tư tài chính dài hạn	9.87	4.85	205	204	204
Tài sản dài hạn khác	91.4	85.4	87.5	92.6	123
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,928	2,227	2,024	2,254	2,540
Nợ ngắn hạn	1,879	2,195	1,944	2,182	2,470
Vay và nợ thuê ngắn hạn	698	874	614	705	1,189
Phải trả người bán ngắn hạn	668	645	589	737	689
Nợ dài hạn	48.5	32.4	80.4	71.4	70.2
Vay và nợ thuê dài hạn	48.5	32.4	80.4	71.4	70.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,025	1,994	2,848	3,035	2,771
Vốn chủ sở hữu	2,025	1,994	2,848	3,035	2,771
Vốn điều lệ	589	589	614	614	618
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)